

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/10/2014-31/12/2014)</b>	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/10/2014-31/12/2014	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>TÀI SẢN</b>			<b>2.346.014.315.873</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.539.865.348.565</b>	<b>1.535.659.984.077</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>80.989.861.252</b>	<b>71.157.415.931</b>
1. Tiền	111		10.989.861.252	71.157.415.931
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>212.918.932.080</b>	<b>31.052.571.428</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		212.918.932.080	31.052.571.428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>537.834.760.450</b>	<b>552.976.031.529</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		317.022.584.736	264.772.913.064
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	204.869.858.661	292.409.054.781
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	27.197.952.396	5.649.794.273
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(11.255.635.343)	(9.855.730.589)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>632.320.388.601</b>	<b>834.190.419.313</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	632.320.388.601	834.643.222.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(452.802.804)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.801.406.182</b>	<b>46.283.545.876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.431.747.870	11.992.966.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.256.560.574	32.996.131.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.733.083.595	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.380.014.143	1.294.448.058
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>806.148.967.308</b>	<b>794.380.690.028</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.883.565.625</b>	<b>38.857.028.969</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	40.883.565.625	38.857.028.969
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-




Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.08	<b>668.271.240.493</b>	<b>659.780.230.736</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	555.213.199.934	529.803.820.854
- Nguyên giá	222		999.793.701.505	952.440.586.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(444.580.501.571)	(422.636.765.172)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	7.969.167.818	8.480.820.044
- Nguyên giá	228		18.598.131.931	18.598.131.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.628.964.113)	(10.117.311.887)
4. Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.08c	105.088.872.741	121.495.589.838
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.03	<b>93.974.660.950</b>	<b>91.142.323.750</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		72.055.143.384	72.055.143.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(7.280.482.434)	(10.112.819.634)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.019.500.240</b>	<b>4.601.106.573</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.019.500.240	4.601.106.573
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.346.014.315.873</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>2.346.014.315.873</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.493.045.660.466</b>	<b>1.474.098.095.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.432.311.985.473</b>	<b>1.398.691.600.267</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09a	1.035.833.963.774	1.178.722.775.603
2. Phải trả cho người bán	312		224.804.739.884	93.068.208.618
3. Người mua trả tiền trước	313		65.662.761.297	31.098.496.907
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	5.223.744.159	7.507.639.185
5. Phải trả công nhân viên	315		25.552.881.455	23.146.291.584
6. Chi phí phải trả	316	V.11	10.827.728.601	5.051.920.742
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	57.628.819.312	53.961.651.762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.13	6.777.346.991	6.134.615.866
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.733.674.993</b>	<b>75.406.494.933</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Nợ dài hạn khác	333		482.640.000	1.555.540.000
4. Vay dài hạn	334	V.09b	60.251.034.993	73.850.954.933
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>852.968.655.407</b>	<b>855.942.578.905</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	V.14	<b>852.968.655.407</b>	<b>855.942.578.905</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		629.949.180.000	629.949.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		109.299.828.194	107.083.910.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35.198.110.466	32.982.192.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.704.296.747	46.110.055.661
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>2.346.014.315.873</b>	<b>2.330.040.674.105</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		19.467.381.623	28.191.292.540
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		10.708.853.492	10.703.991.527
5. Ngoại tệ các loại (VNĐ)	007		224.996.619	3.714.350.595
USD			10.273,61	174.314,00
EUR			250	250
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Ngày 9 tháng 2 năm 2015  
Tông Giám Đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

  
Đỗ Thị Thủy Tiên

  
Nguyễn Minh Tín



Bùi Văn Lang



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Giai đoạn từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

*DVT: VND*

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế (từ 01/07 đến 31/12)	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	795.133.687.786	833.675.772.431	1.352.295.084.130	1.704.343.366.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	3.982.007.802	561.183.723	4.513.018.190	994.951.422
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	791.151.679.984	833.114.588.708	1.347.782.065.940	1.703.348.414.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	730.209.046.479	747.059.256.040	1.216.233.419.041	1.572.340.095.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.942.633.505	86.055.332.668	131.548.646.899	131.008.319.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.172.460.491	17.556.825.516	24.823.643.828	31.005.075.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.263.531.275	24.335.560.836	33.038.909.548	47.779.026.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.929.494.533	20.997.047.292	34.690.653.408	43.454.365.121
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	18.443.493.851	19.919.829.983	35.807.745.474	42.918.031.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	22.823.213.772	17.309.344.532	44.856.353.989	28.343.293.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.584.855.098	42.047.422.833	42.669.281.716	42.973.042.959
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.371.615.140	697.979.455	7.325.745.045	774.988.532
12. Chi phí khác	32	VI.08	698.531.019	295.513.692	4.288.812.284	303.816.606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.673.084.121	402.465.763	3.036.932.761	471.171.926
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.257.939.219	42.449.888.596	45.706.214.477	43.444.214.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.569.105.160	8.823.962.051	9.247.694.517	9.072.543.623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	586.198.284	-	586.198.284
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.688.834.059	33.039.728.261	36.458.519.960	33.785.472.978
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14d	313	877	579	897

Lập bảng

*[Signature]*  
**Đỗ Thị Thuận Tiên**

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**Nguyễn Minh Tín**

Ngày 9 tháng 2 năm 2015

Tổng Giám Đốc



*[Signature]*  
**Bùi Văn Lang**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế	
			Niên độ này	Niên độ trước
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>45.706.214.477</b>	<b>43.444.214.885</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>34.457.973.505</b>	<b>23.880.336.583</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.617.978.088	5.981.943.213
- Các khoản dự phòng	03		(1.885.235.250)	5.612.766.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(369.900.000)	(403.542.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.595.522.741)	(30.765.196.007)
- Chi phí lãi vay	06		34.690.653.408	43.454.365.121
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>80.164.187.982</b>	<b>67.324.551.468</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(58.182.094.819)	(170.187.965.871)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		279.039.519.419	787.816.043.872
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		207.183.413.482	(133.695.655.083)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(21.857.175.136)	346.398.989
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.204.648.302)	(47.907.671.348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.497.926.154)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.748.371.374)	(3.738.526.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>433.896.905.098</b>	<b>499.957.176.026</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.364.280.129)	(35.225.526.518)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.168.300.908	506.454.545
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(281.000.000.000)	(44.240.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99.133.639.348	16.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.040.380.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.783.673.865	11.737.317.549
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(205.278.666.008)</b>	<b>(63.762.134.424)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	314.974.590.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.112.485.989.106	1.431.944.084.106
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.268.604.820.875)	(1.948.564.609.238)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.666.962.000)	(21.187.219.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(218.785.793.769)</b>	<b>(222.833.154.132)</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>9.832.445.321</b>	<b>213.361.887.470</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>71.157.415.931</b>	<b>24.799.871.991</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.01	<b>80.989.861.252</b>	<b>238.161.759.461</b>

Lập bảng

*Đỗ Thị Thủy Tiên*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Minh Tín*

Ngày 9 tháng 2 năm 2015  
Tổng Giám Đốc



*Bùi Văn Lang*



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### GIÁI ĐOẠN TỪ 01/10/2014-31/12/2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 21 tháng 01 năm 2015.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-001, đăng ký lần đầu ngày 13/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/09/2014.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 3600495818-009, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/08/2014.
- Chi nhánh Nông Trường Biên Hòa – Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-011 ngày 26 tháng 04 năm 2014. Nghị quyết số 093/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2014 của Hội đồng Quản Trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

- Văn phòng Đại diện Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 8 năm 2014, đặt tại số 62 đường Trần Huy Liệu, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

## II. NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 9. Chi phí trả trước

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 30/06/2014
1 USD	21.246 VNĐ/USD	21.267 VNĐ/USD
1 EUR	26.894 VNĐ/EUR	28.882 VNĐ/EUR
1 ENG	34.268 VNĐ/ENG	

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

### 20. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán này:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã được trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý 4 năm 2013	877	955

Việc thay đổi này do thay đổi vốn điều lệ từ 314.974.590.000 đồng lên 629.949.180.000 đồng. Nguyên nhân thay đổi vốn điều lệ là do ngày 26/11/2013 công ty phát hành thêm cổ phiếu và từ ngày 01/01/2014 Công ty chuyển đổi niên tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tiền mặt	2.270.043.028	547.027.537
Tiền gửi ngân hàng	8.719.818.224	70.610.388.394
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.989.861.252</b>	<b>71.157.415.931</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư ngắn hạn	212.918.932.080	31.052.571.428
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.918.932.080</b>	<b>31.052.571.428</b>

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (a)	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7.200.000.000 (b)	7.200.000.000
Cổ phiếu	72.055.143.384 (c)	72.055.143.384
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.280.482.434) (d)	(10.112.819.634)
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.974.660.950</b>	<b>91.142.323.750</b>

(a) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH MTV Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

(b) Đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công. Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã góp vốn 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công.

(c) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

Chi tiết	Số lượng	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
Cty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000
Cty CP Đường Ninh Hòa (Mã CK: NHS)	400.920	0,66%	4.792.591.350
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	10,37%	58.262.552.034
<b>Tổng cộng</b>			<b>72.055.143.384</b>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết	Số lượng	Số cuối kỳ
Cty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai (Mã CK: SEC)	4.046.196	(7.280.482.434)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(7.280.482.434)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước cho người bán	213.429.976.701	292.409.054.781
Phải thu dài hạn khác	40.883.565.625	38.857.028.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>254.313.542.326</b>	<b>331.266.083.750</b>

(\*) Bao gồm khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	115.593.204.427	159.195.266.329
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	40.883.565.625	38.857.028.969
	<b>156.476.770.052</b>	<b>198.052.295.298</b>

5 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Phải thu khác	27.197.952.396	5.649.794.273

(\*) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	6.741.014.773	4.040.313.984
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	1.087.613.459	175.370.435
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	341.040.086	313.232.085
Thuế nhập khẩu tạm nộp	8.022.308.731	-
Cho TTCS mượn mía	9.149.253.907	-
Các khoản phải thu khác	1.856.721.440	1.120.877.769
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.197.952.396</b>	<b>5.649.794.273</b>

6 Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
Số dư đầu năm	(9.855.730.589)	(4.258.673.031)
Tăng dự phòng trong năm	(1.793.385.302)	(2.722.240.242)
Sử dụng dự phòng trong năm	46.300.961	-
Hoàn nhập	347.179.587	415.987.837
Số dư cuối năm	<b>(11.255.635.343)</b>	<b>(6.564.925.436)</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Hàng mua đang đi đường	42.876.405.000	74.802.031.217
Nguyên vật liệu	181.651.153.467	66.021.159.445
Công cụ, dụng cụ	15.111.869.019	14.281.501.555
Sản phẩm dở dang	75.793.891.634	51.633.944.932
Thành phẩm sản xuất	308.643.858.643	603.101.305.726
Hàng hóa	8.243.210.838	24.803.279.242
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>632.320.388.601</u></b>	<b><u>834.643.222.117</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(452.802.804)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>632.320.388.601</u></b>	<b><u>834.190.419.313</u></b>

### 8. Tài sản cố định

#### a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	165.314.403.558	750.731.080.708	26.903.016.544	9.492.085.216	952.440.586.026
Mua sắm mới		672.400.000	1.220.466.909	480.068.182	2.372.935.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.524.935.685	20.866.317.377	3.916.587.254	90.221.819	51.398.062.135
Thanh lý, nhượng bán		(6.158.660.035)	(259.221.712)		(6.417.881.747)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b><u>191.839.339.243</u></b>	<b><u>766.111.138.050</u></b>	<b><u>31.780.848.995</u></b>	<b><u>10.062.375.217</u></b>	<b><u>999.793.701.505</u></b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	83.729.907.119	323.930.764.705	10.565.332.392	4.410.760.956	422.636.765.172
Khấu hao trong năm	3.537.071.089	19.103.602.951	1.039.095.352	426.556.470	24.106.325.862
Thanh lý, nhượng bán		(1.903.367.751)	(259.221.712)		(2.162.589.463)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b><u>87.266.978.208</u></b>	<b><u>341.130.999.905</u></b>	<b><u>11.345.206.032</u></b>	<b><u>4.837.317.426</u></b>	<b><u>444.580.501.571</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/07/2014	81.584.496.439	426.800.316.003	16.337.684.152	5.081.324.260	529.803.820.854
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b><u>104.572.361.035</u></b>	<b><u>424.980.138.145</u></b>	<b><u>20.435.642.963</u></b>	<b><u>5.225.057.791</u></b>	<b><u>555.213.199.934</u></b>

ngb

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### b. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	1.012.441.931	14.759.072.958	2.826.617.042	18.598.131.931
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.012.441.931</b>	<b>14.759.072.958</b>	<b>2.826.617.042</b>	<b>18.598.131.931</b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	346.090.052	7.153.984.910	2.617.236.925	10.117.311.887
Tăng trong kỳ	98.268.572	374.859.769	38.523.885	511.652.226
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>444.358.624</b>	<b>7.528.844.679</b>	<b>2.655.760.810</b>	<b>10.628.964.113</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>				
Tại ngày 01/07/2014	666.351.879	7.605.088.048	209.380.117	8.480.820.044
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>568.083.307</b>	<b>7.230.228.279</b>	<b>170.856.232</b>	<b>7.969.167.818</b>

### c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
Tổng số chi phí XDCB dở dang	<b>105.088.872.741</b>	<b>121.495.589.838</b>
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>		
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.218.727	23.512.218.727
- Các dự án tại Công ty	8.055.477.384	12.582.520.178
- Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	12.012.561.050	29.202.419.486
- Các dự án tại nhà máy Trị An	10.402.764.032	15.580.147.284
- Các dự án tại Thành Long	11.423.474.993	935.907.608
- Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
<b>Cộng</b>	<b>105.088.872.741</b>	<b>121.495.589.838</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 9. Các khoản vay

#### a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Vay ngắn hạn (*)	994.127.371.459	1.131.301.799.032
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	41.706.592.315	47.420.976.571
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.035.833.963.774</u></b>	<b><u>1.178.722.775.603</u></b>

<i>(*) Chi tiết vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	346.888.831.469	177.396.807.072
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	235.716.424.337	119.921.509.735
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	37.749.463.325	133.333.722.670
- Ngân hàng Far East National Bank - CN Tp.HCM	21.061.388.407	53.083.901.975
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	87.062.374.840	99.939.163.888
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	12.713.683.959	82.950.000.000
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	17.298.404.140	59.604.861.306
- Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	81.935.779.804	62.375.485.000
- Ngân hàng ANZ	25.480.000.000	224.792.631.460
- Ngân hàng Natixis - CN TP.HCM	-	33.923.967.734
- Ngân hàng Hongleong Việt Nam	-	38.859.433.072
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận TP.HCM	-	45.120.315.120
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	19.171.684.937	-
- Ngân hàng Maybank	40.000.000.000	-
- Ngân hàng VB -CN TP. HCM	69.049.336.241	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>994.127.371.459</u></b>	<b><u>1.131.301.799.032</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 9. Các khoản vay

#### a. Vay ngắn hạn

<i>(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	-	5.943.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	3.679.507.321	3.679.507.322
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	2.012.970.800	2.012.970.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	13.864.289.194	12.941.098.449
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	22.149.825.000	22.844.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.706.592.315</b>	<b>47.420.976.571</b>

#### b. Vay dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
Các khoản vay dài hạn	60.251.034.993	73.850.954.933
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.251.034.993</b>	<b>73.850.954.933</b>

<i>(*) Các khoản vay dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu niên độ</i>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	8.249.483.600	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	15.738.022.183	23.851.245.042
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	25.225.007.242	26.025.711.602
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.251.034.993</b>	<b>73.850.954.933</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Thuế GTGT	-	86.432.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt	188.051	305.845.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.696.039.772	6.946.271.409
Thuế thu nhập cá nhân	514.094.906	162.796.884
Các loại thuế khác	13.421.430	6.292.980
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.223.744.159</u></b>	<b><u>7.507.639.185</u></b>

### 11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Chi phí xử lý kiểm kê	-	554.130.220
Chi phí kiểm toán, tư vấn	80.313.104	-
Chi phí vận chuyển	2.833.976.000	-
Chiết khấu, giảm giá hệ HTPP	704.841.741	1.966.863.130
Chi phí khuyến mãi HTPP	1.394.341.531	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.191.365.171	1.705.360.065
Chi phí lương, công tác phí HTPP	1.213.504.150	429.915.859
Trợ giá mía cho 2 nhà máy	1.280.163.068	319.788.534
Chi phí phải trả khác	2.129.223.836	75.862.934
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.827.728.601</u></b>	<b><u>5.051.920.742</u></b>

### 12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	652.758.740	702.385.831
Kinh phí công đoàn	317.649.190	311.467.548
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.709.555.000	135.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	54.948.856.382	52.812.448.383
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>57.628.819.312</u></b>	<b><u>53.961.651.762</u></b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	96.039.403	123.539.403
Quỹ tương trợ công nhân	9.989.423.826	13.906.050.812
Cổ tức phải trả	1.988.596.700	33.158.099.700
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.917.392.948	3.300.610.989
Kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS	2.000.000.000	-
Vận chuyển và đầu công thu hoạch	1.465.549.241	407.753.134
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	-
Các khoản phải trả khác	2.319.148.014	1.916.394.345
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>54.948.856.382</u></b>	<b><u>52.812.448.383</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/12/2013
Số dư đầu kỳ	6.134.615.866	14.785.981.133
Tăng trong kỳ	5.318.202.499	-
Giảm trong kỳ	(4.675.471.374)	(5.428.636.001)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.777.346.991</b>	<b>9.357.345.132</b>

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### a Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Tại ngày 1/1/2014</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	41.848.242.528
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.318.354.160
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.945.245.915	1.945.245.915	(8.559.082.027)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>629.949.180.000</b>	<b>39.817.240.000</b>	<b>107.083.910.486</b>	<b>32.982.192.758</b>	<b>46.110.055.661</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	36.458.519.960
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.215.917.708	2.215.917.708	(9.750.037.915)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.616.781.959)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>629.949.180.000</b>	<b>39.817.240.000</b>	<b>109.299.828.194</b>	<b>35.198.110.466</b>	<b>38.704.296.747</b>

Tgk



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### b. Cổ tức

- Ngày 25 tháng 09 năm 2013 Hội đồng Quản trị đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15.749 triệu đồng, tương đương 500 đồng một cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 của lợi nhuận năm 2013

- Ngày 27 tháng 06 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 174/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2013 bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 25/07/2014.

- Ngày 22 tháng 11 năm 2014 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 426/2014/QĐ-HĐQT về việc chia cổ tức niên độ 2014 (từ 01/01/2014 đến 30/06/2014) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 22/12/2014.

### c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu niên độ</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>62.994.918</b>	<b>62.994.918</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

Txh

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.688.834.059	33.039.728.261
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.994.918	37.660.005
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>313</b>	<b>877</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
Doanh thu bán hàng	787.966.029.797	825.122.545.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.167.657.989	8.553.226.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>795.133.687.786</b>	<b>833.675.772.431</b>
Các khoản giảm trừ	3.982.007.802	561.183.723
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>791.151.679.984</b>	<b>833.114.588.708</b>

2. Giá vốn hàng bán	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
Giá vốn bán hàng	725.505.760.216	740.616.632.682
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.703.286.263	6.442.623.358
<b>Tổng cộng</b>	<b>730.209.046.479</b>	<b>747.059.256.040</b>

3. Doanh thu tài chính	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.846.671	364.208.077
Lãi từ đầu tư trồng mía	7.118.369.807	8.005.489.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.023.098.000	2.691.624.000
Doanh thu tài chính khác	5.010.146.013	6.495.504.099
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.172.460.491</b>	<b>17.556.825.516</b>

7/4/14



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	15.929.494.533	20.997.047.292
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	(4.833.286.950)	2.995.311.851
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.158.823.692	54.150.559
Chi phí tài chính khác	8.500.000	289.051.134
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.263.531.275</b>	<b>24.335.560.836</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	6.068.520.767	7.014.057.902
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	315.066.877	309.114.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.739.357	(414.709.521)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.230.686.882	10.819.576.623
Chi phí bằng tiền khác	2.537.479.968	2.191.790.475
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.443.493.851</b>	<b>19.919.829.983</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	13.496.922.857	8.948.505.048
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.834.206.985	292.294.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.613.029	(290.714.610)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.446.205.715	2.306.252.405
Thuế, phí lệ phí	(31.208.457)	103.380.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.849.273	2.555.767.126
Chi phí bằng tiền khác	2.972.624.370	3.393.859.449
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.823.213.772</b>	<b>17.309.344.532</b>

*Handwritten signature*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	622.846.363	506.454.545
Thu nhập khác	2.748.768.777	191.524.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.371.615.140</b>	<b>697.979.455</b>

	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	673.011.019	295.513.692
Chi phí khác	25.520.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>698.531.019</b>	<b>295.513.692</b>

### 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Giai đoạn từ 1/10/2014-31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.257.939.219</b>	<b>42.449.888.596</b>
Các khoản điều chỉnh	(3.288.819.400)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.969.119.819</b>	<b>42.449.888.596</b>
<b>1 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.613.206.360</b>	<b>8.823.962.051</b>
<b>2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>586.198.284</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		586.198.284
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>19.644.732.859</b>	<b>33.039.728.261</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>742.723.600</b>	<b>2.373</b>	<b>13.059.241</b>	<b>6.892.020</b>	<b>28.474.447</b>		<b>791.151.680</b>
Từ khách hàng bên ngoài	742.723.600	2.373	13.059.241	6.892.020	28.474.447	-	791.151.680
Giữa các bộ phận							-
<b>Tổng cộng</b>	<b>742.723.600</b>	<b>2.373</b>	<b>13.059.241</b>	<b>6.892.020</b>	<b>28.474.447</b>	<b>-</b>	<b>791.151.680</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>							
Chi phí phân bổ trực tiếp	686.210.062	2.086	12.322.501	4.381.098	27.746.102	-	730.661.849
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>56.513.537</b>	<b>288</b>	<b>736.740</b>	<b>2.510.921</b>	<b>728.344</b>	<b>-</b>	<b>60.489.831</b>
Phân bổ chi phí gián tiếp	40.850.637	-	416.070	-	-	-	41.266.707
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>15.662.900</b>	<b>288</b>	<b>320.670</b>	<b>2.510.921</b>	<b>728.344</b>	<b>-</b>	<b>19.223.123</b>
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	(452.803)	-	-	-	-	-	(452.803)
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>16.115.703</b>	<b>288</b>	<b>320.670</b>	<b>2.510.921</b>	<b>728.344</b>	<b>-</b>	<b>19.675.926</b>
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	14.172.460	-	14.172.460
Chi phí tài chính	-	-	-	-	12.263.531	-	12.263.531
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	2.673.084	-	2.673.084
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	24.257.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	4.613.206
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>19.644.733</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Các đối tác liên quan gồm có:

#### Cổ đông

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Tổng Công ty Mía Đường II- Cty Cổ Phần

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

#### Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường

Thành Thành Công

#### Công ty con:

Công ty TNHH MTV Hải Vi

2. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu niên độ
<b>1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Phải thu	2.129.368.434	-
Phải trả	-	19.406.030
<b>2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Phải thu	24.867.361.017	27.094.472.503
Phải trả	-	-
<b>3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>		
Phải thu		14.453.625.001
Phải trả	364.363.862	359.941.853
<b>4 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b>		
Phải thu	255.816.511	29.700.000
Phải trả	26.595.000	26.595.000
<b>5 Công ty TNHH MTV Hải Vi</b>		
Phải thu	-	-
Phải trả	959.857.073	3.694.199.927

3. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong năm như sau:

Chi tiết	1/10/2014- 31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013-31/12/2013
<b>1 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	7.382.135.586
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	71.920.298.743	34.203.858.572
<b>2 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.152.600	810.000.000
Cho vay	221.000.000.000	103.500.000.000
Bán hàng	27.111.424.784	57.853.424.802
Doanh thu tài chính	1.788.589.421	1.709.480.851
<b>3 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	46.049.524	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.349.853.149	4.672.024.764
Doanh thu tài chính	-	4.186.666.666
<b>4 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	190.500.000	-
Bán TSCĐ	324.846.363	-
<b>5 Công ty TNHH MTV Hải Vi</b>		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.412.309.416	4.306.825.737
Mua hàng	3.688.282.539	2.849.760.303

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

#### 1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/10/2014-31/12/2014 so với giai đoạn 01/10/2013-31/12/2013:

Kết quả kinh doanh trước thuế	Giai đoạn từ 1/10/2014- 31/12/2014	Giai đoạn từ 1/10/2013- 31/12/2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17.401.554.269	42.753.576.447	(25.352.022.178)	-59,30%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	6.856.384.950	(303.687.851)	7.160.072.801	2357,71%
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.257.939.219</b>	<b>42.449.888.596</b>	<b>(18.191.949.377)</b>	<b>-42,86%</b>

#### 2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh giai đoạn 01/10/2014-31/12/2014 so với giai đoạn 01/10/2013-31/12/2013:

- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh: lợi nhuận giảm 25,35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ giảm 59,35%, do:
  - Doanh thu thuần giảm 5,04% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ giảm 2,26% nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 29,18% so với cùng kỳ.
  - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,38 tỷ đồng, tương đương giảm 19,28%
  - Chi phí tài chính kỳ này giảm 12,07 tỷ đồng tương đương giảm 49,61% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 5,07 tỷ đồng, tương đương giảm 24,13%.
  - Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm ngoái 7,41%.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 31,85% so với cùng kỳ năm trước
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán: lợi nhuận tăng 7,16 tỷ đồng với cùng kỳ năm 2013, tỷ lệ tăng 2.357,71%: Trong kỳ này Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 4,83 tỷ đồng, nhận cổ tức từ đầu tư cổ phiếu 2,03 tỷ đồng.

Ngày 9 tháng 2 năm 2015

Lập biểu

  
**Đỗ Thị Thủy Tiên**

Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Minh Tín**

Tổng Giám đốc



  
**Bùi Văn Lang**